

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

**AQUATEX BENTRE®**

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: [abt@aquatexbentre.com](mailto:abt@aquatexbentre.com) - Website: [www.aquatexbentre.com](http://www.aquatexbentre.com)

Số: 185b /CV.ABT

V/v Giải trình biến động trên 10% LNST  
của BCTC hợp nhất soát xét bán niên  
2024 so với BCTC hợp nhất soát xét bán  
niên 2023.

Bến Tre, ngày 28 tháng 08 năm 2024.

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2024, Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của BCTC hợp nhất soát xét bán niên 2024 so với BCTC hợp nhất soát xét bán niên 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 là do doanh thu tăng và chi phí tài chính giảm.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của BCTC hợp nhất soát xét bán niên 2024 so với BCTC hợp nhất soát xét bán niên 2023 của Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Bến Tre.

Trân trọng kính báo!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẦN HỮU TÀI

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Số: /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 28 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 3001-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>350.387.559.902</b>	<b>337.587.701.029</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>3.853.541.933</b>	<b>11.064.446.214</b>
1. Tiền	111		3.853.541.933	11.064.446.214
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>154.194.454.855</b>	<b>145.434.454.855</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855	29.454.855
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		154.165.000.000	145.405.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72.363.623.628</b>	<b>88.063.011.151</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	37.240.186.728	41.007.804.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.959.925.486	13.528.818.918
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31	20.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.163.511.414	3.526.387.932
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>115.091.296.558</b>	<b>91.616.087.602</b>
1. Hàng tồn kho	141		159.061.685.981	136.816.525.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.970.389.423)	(45.200.438.331)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.884.642.928</b>	<b>1.409.701.207</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.632.696.822	300.224.831
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.250.792.817	1.108.323.087
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.153.289	1.153.289
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>318.688.991.181</b>	<b>313.796.705.202</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>92.652.486.724</b>	<b>90.275.997.911</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	82.741.121.970	80.152.817.017
- Nguyên giá	222		185.875.153.213	177.479.737.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.134.031.243)	(97.326.920.665)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.911.364.754	10.123.180.894
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.639.385.534)	(6.427.569.394)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.974.401.372</b>	<b>7.550.900.076</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.974.401.372	7.550.900.076
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>187.202.383.000</b>	<b>187.202.383.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.859.720.085</b>	<b>28.767.424.215</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	18.830.004.187	21.894.886.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	7.029.715.898	6.872.537.249
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>669.076.551.083</b>	<b>651.384.406.231</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>163.075.501.406</b>	<b>160.564.993.618</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>151.743.186.161</b>	<b>157.455.382.618</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.696.061.517	15.993.997.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.327.899.091	2.144.111.701
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.635.590.387	6.236.946.067
4. Phải trả người lao động	314		19.185.010.475	22.304.391.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.450.988.738	5.758.742.263
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		124.767.423	1.110.809.022
7. Vay ngắn hạn	320	20	95.734.330.877	99.881.388.430
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.588.537.653	4.024.996.871
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.332.315.245</b>	<b>3.109.611.000</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	11.332.315.245	3.109.611.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>506.001.049.677</b>	<b>490.819.412.613</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>506.001.049.677</b>	<b>490.819.412.613</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		143.872.070.000	143.872.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290.401.636.501	290.401.636.501
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		61.210.173.515	61.210.173.515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.413.744.135	94.232.107.071
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		64.518.573.487	36.249.141.590
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		44.895.170.648	57.982.965.481
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>669.076.551.083</b>	<b>651.384.406.231</b>



Mai Ngọc Linh Phương  
 Người lập biểu



Lâm Thị Như Thơ  
 Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài  
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	280.538.622.241	258.478.386.307
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	280.538.622.241	258.478.386.307
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	231.371.112.157	216.334.440.112
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.167.510.084	42.143.946.195
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	24.032.852.147	22.598.677.889
6. Chi phí tài chính	22	27	2.088.110.493	5.157.962.939
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.678.979.947	2.955.527.199
7. Chi phí bán hàng	25	28	11.188.404.008	10.035.282.536
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9.719.466.237	9.022.550.474
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		50.204.381.493	40.526.828.135
10. Thu nhập khác	31		79.095.486	2.800.000
11. Chi phí khác	32		900.002	10.500.000
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		78.195.484	(7.700.000)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.282.576.977	40.519.128.135
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	5.544.584.978	2.421.769.972
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(157.178.649)	528.852.711
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.895.170.648	37.568.505.452
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.545	2.905

Mai Ngọc Linh Phương  
Người lập biểu

Lâm Thị Như Thơ  
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.282.576.977	40.519.128.135
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.018.926.718	5.647.864.371
Các khoản dự phòng	03	7.126.185.337	(3.169.444.385)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	44.980.340	585.933.665
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.663.527.409)	(19.014.000.123)
Chi phí lãi vay	06	1.678.979.947	2.955.527.199
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.488.121.910	27.525.008.862
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.202.920.723	(6.148.836.044)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.245.160.048)	2.436.826.230
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.781.533.681)	(19.207.028.156)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.575.232.139	4.470.646.948
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.736.554.691)	(2.707.780.513)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.189.178.004)	(3.240.244.891)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.079.058.033)	(2.894.395.784)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.234.790.315	234.196.652
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.218.618.282)	(9.905.644.332)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(143.687.000.000)	(56.024.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	144.927.000.000	15.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.984.204.914	17.396.445.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.005.586.632	(33.533.198.445)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	127.093.557.307	137.642.373.846
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.240.614.860)	(101.537.654.727)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.292.562.900)	(23.556.073.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.439.620.453)	12.548.645.219
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7.199.243.506)	(20.750.356.574)
Tiền đầu kỳ	60	11.064.446.214	127.303.560.011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.660.775)	104.250.699
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.853.541.933	106.657.454.136

  
 Mai Ngọc Linh Phương  
 Người lập biểu

  
 Lâm Thị Như Thơ  
 Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty mẹ của Công ty và cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 607 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 596 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Ben Tre (“ABT High – Tech”)	Bến Tre	100	100	Nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm : các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị Quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong thời gian từ 20 đến 43 năm.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác là giấy chứng nhận ISO được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước về thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê vùng ao nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đào ao, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **Doanh thu tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã

được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Quỹ thưởng cống hiến**

Quỹ thưởng cống hiến cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Đối tượng áp dụng là toàn bộ người lao động có thời gian ký Hợp đồng lao động chính thức với Công ty liên tục từ đủ 10 năm trở lên và làm việc tại Công ty đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu hoặc nghỉ việc trước tuổi hưu tối đa 1 năm. Thời gian làm việc để tính quỹ thưởng cống hiến là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi tổng số năm người lao động đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc nếu có. Mức lương tính thưởng là mức tham gia BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc. Tăng hay giảm của khoản phải trả này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Thông tin bộ phận

Hoạt động tạo ra doanh thu và lợi nhuận chính của Công ty và công ty con là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty và công ty con. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con và được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Công ty có xuất khẩu thành phẩm đến một số quốc gia như Nhật Bản, Bồ Đào Nha ... nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến cơ cấu tổ chức và quản lý của Công ty. Do đó, Ban Tổng giám đốc nhận định Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

#### 4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	321.582.865	254.628.177
Tiền gửi ngân hàng	3.531.959.068	10.809.818.037
	<u>3.853.541.933</u>	<u>11.064.446.214</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
Đầu tư cổ phiếu	29.454.855	-	29.454.855	-
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	154.165.000.000	-	145.405.000.000	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với lãi suất từ 4,7% - 5,6% /năm.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	187.202.383.000	-	396.765.450.000	187.202.383.000	-	364.005.000.000

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta trên cơ sở giá niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại Công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Pingo Doce - Distrib. Alimentar, SA	9.128.276.266	8.161.216.500
Jeronimo Martins Colombia S.A.S	5.181.747.915	14.454.586.828
Yokorei Company Limited	4.924.270.231	-
Confremar S.A	3.819.710.293	6.646.213.621
KB Seafood Company PTY Limited	2.358.099.326	5.564.127.330
Khác	11.828.082.697	6.181.660.022
	<b>37.240.186.728</b>	<b>41.007.804.301</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	4.725.050.000	4.730.550.000
Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang	3.067.587.684	2.514.238.708
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà	2.678.056.800	2.678.056.800
Công ty TNHH Gea Việt Nam	2.030.898.420	2.030.898.420
Khác	458.332.582	1.575.074.990
	<b>12.959.925.486</b>	<b>13.528.818.918</b>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi dự thu	1.571.299.876	2.891.977.381
Tạm ứng cho nhân viên	169.085.848	280.779.627
Khác	423.125.690	353.630.924
	<b>2.163.511.414</b>	<b>3.526.387.932</b>
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<b>350.398.821</b>	<b>421.631.703</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109.596.025.563	(37.237.185.870)	77.927.796.195	(30.755.031.985)
Thành phẩm	37.948.490.915	(6.733.203.553)	40.636.159.847	(14.445.406.346)
Nguyên liệu, vật liệu	10.666.261.173	-	18.252.569.891	-
Hàng mua đang đi đường	850.908.330	-	-	-
	<b>159.061.685.981</b>	<b>(43.970.389.423)</b>	<b>136.816.525.933</b>	<b>(45.200.438.331)</b>

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền 6.482.153.885 VND dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: hoàn nhập 29.652.052 VND).

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với thành phẩm số tiền 7.712.202.793 VND dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: hoàn nhập 2.808.174.833 VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê vùng nuôi trại Đồng Phú	1.392.284.089	-
Khác	240.412.733	300.224.831
	<b>1.632.696.822</b>	<b>300.224.831</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	13.041.087.594	12.992.483.104
Công cụ, dụng cụ	3.053.209.141	3.775.495.068
Chi phí đào ao	623.415.348	1.986.677.050
Khác	2.112.292.104	3.140.231.744
	<b>18.830.004.187</b>	<b>21.894.886.966</b>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	59.400.304.392	97.681.831.201	2.269.530.630	18.128.071.459	177.479.737.682
Mua trong kỳ	517.615.796	-	-	-	517.615.796
Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang	809.957.511	5.606.083.492	367.932.790	1.093.825.942	7.877.799.735
Số dư cuối kỳ	60.727.877.699	103.287.914.693	2.637.463.420	19.221.897.401	185.875.153.213
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	28.559.374.225	57.083.921.126	1.623.402.725	10.060.222.589	97.326.920.665
Khấu hao trong kỳ	1.359.351.376	3.420.571.607	84.925.828	942.261.767	5.807.110.578
Số dư cuối kỳ	29.918.725.601	60.504.492.733	1.708.328.553	11.002.484.356	103.134.031.243
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	30.840.930.167	40.597.910.075	646.127.905	8.067.848.870	80.152.817.017
Tại ngày cuối kỳ	30.809.152.098	42.783.421.960	929.134.867	8.219.413.045	82.741.121.970

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 51.584.647.013 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58.024.621.833 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy chứng nhận ISO VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
Số dư cuối kỳ	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	5.853.115.606	439.602.300	134.851.488	6.427.569.394
Khấu hao trong kỳ	211.816.140	-	-	211.816.140
Số dư cuối kỳ	6.064.931.746	439.602.300	134.851.488	6.639.385.534
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	10.123.180.894	-	-	10.123.180.894
Tại ngày cuối kỳ	9.911.364.754	-	-	9.911.364.754

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 574.453.788 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 574.453.788 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thuộc sở hữu của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.918.598.490 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 4.130.414.630 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phân xưởng sản xuất	1.789.419.329	4.373.970.100
Hệ thống xử lý nước thải	11.184.982.043	3.176.929.976
	<b>12.974.401.372</b>	<b>7.550.900.076</b>

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.029.715.898	6.872.537.249
Trong đó:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.397.038.942	4.520.043.833
- Lương tháng 13	1.198.328.213	1.595.369.356
- Quỹ thưởng cố gắng	866.137.585	176.092.550
- Các khoản khác	568.211.158	581.031.510
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>7.029.715.898</b>	<b>6.872.537.249</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH USFEED	4.227.120.000	4.227.120.000	5.324.912.000	5.324.912.000
Công ty TNHH Greenfeed	3.521.656.200	3.521.656.200	-	-
Khác	8.947.285.317	8.947.285.317	10.669.085.018	10.669.085.018
	<b>16.696.061.517</b>	<b>16.696.061.517</b>	<b>15.993.997.018</b>	<b>15.993.997.018</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành		705.726.800		909.447.200
Công ty TNHH may thêu giày An Phước		259.500.000		259.500.000
Khác		362.672.291		975.164.501
		<b>1.327.899.091</b>		<b>2.144.111.701</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.153.289	-	-	1.153.289
	<b>1.153.289</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.153.289</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	466.697.187	466.697.187	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.189.178.004	5.544.584.978	6.189.178.004	5.544.584.978
Thuế thu nhập cá nhân	44.783.663	2.111.248.019	2.068.127.873	87.903.809
Thuế tài nguyên	2.984.400	21.467.300	21.350.100	3.101.600
	<b>6.236.946.067</b>	<b>8.143.997.484</b>	<b>8.745.353.164</b>	<b>5.635.590.387</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Thưởng hiệu quả kinh doanh, cống hiến		2.930.780.600		4.386.564.500
Chi phí lãi vay		420.787.967		478.362.711
Khác		3.099.420.171		893.815.052
		<b>6.450.988.738</b>		<b>5.758.742.263</b>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (i)	2.976.081.000	3.109.611.000
Quỹ thưởng cố gắng	8.356.234.245	-
	<b>11.332.315.245</b>	<b>3.109.611.000</b>

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động trong Công ty số tiền 133.530.000 VND.

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có
				khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	99.881.388.430	127.093.557.307	131.240.614.860	95.734.330.877
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	61.141.517.424	33.721.106.652	85.412.549.854	9.450.074.222
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	31.720.576.206	93.372.450.655	38.808.770.206	86.284.256.655
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai	7.019.294.800	-	7.019.294.800	-
	<b>99.881.388.430</b>	<b>127.093.557.307</b>	<b>131.240.614.860</b>	<b>95.734.330.877</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay như sau:

Ngân hàng	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Kỳ trả gốc và lãi Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	61.141.517.424	9.450.074.222	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 09 tháng 7 năm 2024	Tín chấp
(ii) Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	31.720.576.206	86.284.256.655	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 12 năm 2024	Quyền sử dụng đất số VNM 130839/L tại thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 7, xã Sơn Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre
<b>Cộng</b>	<b>92.862.093.630</b>	<b>95.734.330.877</b>		

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>												
Số dư đầu năm	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	74.304.158.798	470.891.464.340						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	63.871.593.981	63.871.593.981					
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.331.771.000)	(35.331.771.000)					
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.611.874.708)	(8.611.874.708)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>143.872.070.000</b>	<b>290.401.636.501</b>	<b>(98.896.574.474)</b>	<b>61.210.173.515</b>	<b>94.232.107.071</b>	<b>490.819.412.613</b>						
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</b>												
Số dư đầu kỳ	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	94.232.107.071	490.819.412.613						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	44.895.170.648	44.895.170.648					
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(6.159.019.584)	(6.159.019.584)					
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(23.554.514.000)	(23.554.514.000)					
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>143.872.070.000</b>	<b>290.401.636.501</b>	<b>(98.896.574.474)</b>	<b>61.210.173.515</b>	<b>109.413.744.135</b>	<b>506.001.049.677</b>						

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 20 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 6.159.019.584 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 15 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ.ABT ngày 29 tháng 02 năm 2024, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 với số tiền là 23.554.514.000 VND. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 20 tháng 3 năm 2024.

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.387.207	14.387.207
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	14.387.207
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.609.950)	(2.609.950)
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(2.609.950)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.777.257	11.777.257
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	11.777.257

**Vốn điều lệ**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 27 tháng 11 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 143.872.070.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị theo mệnh giá	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	9.006.029	90.060.290.000	62.60%	9.006.029	90.060.290.000	62.60%
Ông Lương Thanh Tùng	1.239.756	12.397.560.000	8.62%	1.239.756	12.397.560.000	8.62%
Các cổ đông khác	1.531.472	15.314.720.000	10.64%	1.531.472	15.314.720.000	10.64%
Cổ phiếu quỹ	2.609.950	26.099.500.000	18.14%	2.609.950	26.099.500.000	18.14%
	<b>14.387.207</b>	<b>143.872.070.000</b>	<b>100%</b>	<b>14.387.207</b>	<b>143.872.070.000</b>	<b>100%</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngoại tệ:</b>		
- Đô la Mỹ (USD)	3.800	394.488
- EURO (Eur)	1.330	34.500
- Yên Nhật (JYP)	6.000	-

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	280.538.622.241	258.478.386.307
Doanh thu bán hàng	279.129.503.161	256.669.411.096
Doanh thu cung cấp dịch vụ	674.386.364	1.076.363.637
Doanh thu khác	734.732.716	732.611.574
	<u>280.538.622.241</u>	<u>258.478.386.307</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	9.500.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>280.538.622.241</u>	<u>258.478.386.307</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	230.552.308.236	215.486.949.965
Giá vốn cung cấp dịch vụ	171.659.998	507.559.307
Giá vốn khác	647.143.923	339.930.840
	<u>231.371.112.157</u>	<u>216.334.440.112</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.384.725.083	170.484.360.272
Chi phí nhân công	53.950.765.871	51.048.719.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.018.926.718	5.647.864.371
Chi phí dự phòng	7.126.185.337	(3.169.444.385)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.474.544.857	22.817.774.671
Chi phí khác bằng tiền	7.485.591.051	5.604.432.687
	<u>280.440.738.917</u>	<u>252.433.707.218</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức nhận được	16.178.155.000	16.178.131.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.369.324.738	3.584.677.766
Lãi tiền gửi	4.485.372.409	2.835.868.723
	<u>24.032.852.147</u>	<u>22.598.677.889</u>

Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	863.657.531	-
---	-------------	---

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.678.979.947	2.955.527.199
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	409.130.546	2.202.435.740
	<b>2.088.110.493</b>	<b>5.157.962.939</b>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vận chuyển và mua ngoài	7.761.274.463	5.572.761.736
Chi phí nhân công	882.891.564	1.816.695.343
Chi phí khác	2.544.237.981	2.645.825.457
	<b>11.188.404.008</b>	<b>10.035.282.536</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	5.076.279.732	5.324.414.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.304.437	405.645.934
Chi phí khác	4.224.882.068	3.292.489.730
	<b>9.719.466.237</b>	<b>9.022.550.474</b>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	50.282.576.977	40.519.128.135
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(16.178.155.000)	(16.178.131.400)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.182.833.644	435.657.525
<i>Lãi/lỗ chưa ghi nhận thuế hoãn lại</i>	<i>(13.090)</i>	<i>2.613.904</i>
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>46.287.242.531</b>	<b>24.779.268.164</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>9.158.607.251</i>	<i>4.726.958.666</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% (i)</i>	<i>37.128.635.280</i>	<i>20.052.309.498</i>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>5.544.584.978</b>	<b>2.950.622.683</b>

- (i) Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN out đời trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(157.178.649)	528.852.711
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(157.178.649)</b>	<b>528.852.711</b>

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước được tính theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 trên lợi nhuận cả năm 2023, cụ thể như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.895.170.648	37.568.505.452
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3.142.661.945)	(3.361.145.215)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	<i>(2.244.758.532)</i>	<i>(1.878.425.273)</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng cho Ban điều hành</i>	<i>(897.903.413)</i>	<i>(1.482.719.943)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.752.508.703	34.207.360.237
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.777.257	11.777.257
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.545</b>	<b>2.905</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 20 tháng 4 năm 2024 và được tính theo tỷ lệ lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm trên lợi nhuận cả năm 2023, cụ thể như sau:

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.568.505.452	37.568.505.452
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.629.795.382)	(3.361.145.215)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	<i>(1.878.425.273)</i>	<i>(1.878.425.273)</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng cho Ban điều hành</i>	<i>(751.370.109)</i>	<i>(1.482.719.943)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.938.710.070	34.207.360.237
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.777.257	11.777.257
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.967</b>	<b>2.905</b>

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của Công ty mẹ, Công ty có chung lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	9.500.000	-
	<b>9.500.000</b>	<b>-</b>
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	1.615.522.000	1.842.492.750
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	-	122.789.334
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	5.833.333	4.545.455
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	3.733.334	-
	<b>1.625.088.667</b>	<b>1.969.827.539</b>
<b>Thu hồi gốc cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	10.000.000.000	-
	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	863.657.531	-
	<b>863.657.531</b>	<b>-</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	15.371.000.000
	<b>-</b>	<b>15.371.000.000</b>
<b>Thu hồi tiền gửi</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	51.327.000.000	-
	<b>51.327.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Lãi tiền gửi nhận được</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	1.961.491.552	291.333.205
	<b>1.961.491.552</b>	<b>291.333.205</b>
<b>Phí lưu ký chứng khoán</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	18.798.766	45.251.164
	<b>18.798.766</b>	<b>45.251.164</b>
<b>Tạm ứng cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	18.012.058.000	-
	<b>18.012.058.000</b>	<b>-</b>
<b>Thu tiền cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	16.178.000.000	16.178.000.000
	<b>16.178.000.000</b>	<b>16.178.000.000</b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	-	51.327.000.000
	<b>-</b>	<b>51.327.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN (*)	20.000.000.000	30.000.000.000
	<b>20.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần thực phẩm PAN	316.164.380	387.397.262
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	34.234.441	34.234.441
	<b>350.398.821</b>	<b>421.631.703</b>

(\*) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 1210/2023/HDV-PANFOOD và các phụ lục hợp đồng kèm theo với kỳ hạn từ ngày 02 tháng 5 năm 2024 đến ngày 01 tháng 11 năm 2024, lãi suất là 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7%).

Tiền lương, thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>390.000.000</b>	<b>168.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Khải      Chủ tịch	180.000.000	60.000.000
Ông Phan Hữu Tài      Thành viên	120.000.000	60.000.000
Ông Hồ Quốc Lực      Thành viên	90.000.000	48.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>965.686.460</b>	<b>955.932.292</b>
Ông Phan Hữu Tài      Tổng Giám đốc	624.556.250	622.681.250
Ông Bùi Kim Hiếu      Phó Tổng Giám đốc	341.130.210	333.251.042
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>147.313.125</b>	<b>135.924.845</b>
Bà Đặng Thị Bích Liên      Trưởng Ban	105.313.125	105.924.845
Ông Nguyễn Văn Nguyên      Thành viên	24.000.000	18.000.000
Ông Lương Ngọc Thái      Thành viên	18.000.000	12.000.000
<b>Người quản lý khác</b>	<b>-</b>	<b>204.873.960</b>
	<b>1.502.999.585</b>	<b>1.464.731.097</b>

32. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có cam kết liên quan đến việc thi công công trình dự án hệ thống xử lý nước thải được thể hiện như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hệ thống xử lý nước thải	3.693.179.239	12.448.581.722

  
Mai Ngọc Linh Phương  
Người lập biểu

  
Lâm Thị Như Thơ  
Kế toán trưởng

  
Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ  
PHẦN XUẤT NHẬP  
KHẨU THỦY SẢN  
BẾN TRE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE  
DN: C=VN, S=BẾN TRE, L=Huyện Châu  
Thành, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT  
NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
1300376365  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2024.08.28 15:55:20+07'00'  
Foxit Reader Version: 10.1.0

